

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP  
NAM TÂY NGUYÊN**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP  
NAM TÂY NGUYÊN**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	07 - 08
• Báo cáo kết quả kinh doanh	09
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên (Sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên là công ty Nhà nước do UBND tỉnh Đắk Nông làm Chủ sở hữu, được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên theo Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND tỉnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000233534 ngày 01/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2017.

**Vốn điều lệ:** 18.474.892.954 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024:** 24.957.628.551 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Bon Bu Sóp, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0983 538 345
- Email: namtaynguyen2014@gmail.com
- Website: lamnghiepnamtaynguyen.com

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

### Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Chủ tịch Công ty

- Ông Nguyễn Ngọc Bình Chủ tịch kiêm Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 12/04/2023

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Kiểm soát viên

- Ông Nguyễn Minh Hoàng Kiểm soát viên Tái bổ nhiệm ngày 05/01/2023

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Ngọc Bình Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 12/04/2023
- Ông Phạm Hòa Dũng Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/02/2023
- Ông Phan Việt Khánh Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 18/10/2021
- Ông Nguyễn Văn Vũ Kế toán trưởng Tái bổ nhiệm ngày 01/02/2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Bình, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2023.

### SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

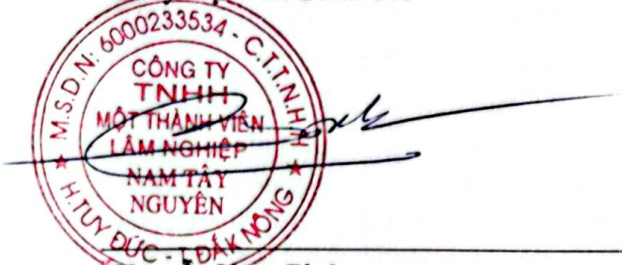
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Bình**

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2025



Số: 18/02.2025/BCKT-TC-AVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên, được lập ngày 26/02/2025, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 32, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập bởi Công ty. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, kiểm toán viên không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán đối với số dư đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu so sánh của năm trước cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các Báo cáo tài chính năm 2024.

2. Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2024 vì chúng tôi không được thông báo về kế hoạch thực hiện kiểm kê của Công ty. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính đúng đắn số dư của các khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính năm 2024 kèm theo.
3. Như đã trình bày tại thuyết minh số 9, Giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2024 số tiền là 847.748.825 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa đánh giá, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được từ đó làm căn cứ để xác định mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) cần phải trích lập đối với các hàng tồn kho này tại ngày 31/12/2024. Với những tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” hay không cũng như không thể ước tính được ảnh hưởng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính.
4. Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” Công ty đang ghi nhận chi phí của một số dự án đã tồn tại nhiều năm với tổng giá trị là 20.353.654.530 đồng. Hiện nay, Công ty chưa đánh giá về tình trạng và tiến độ thực hiện của các dự án này. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tình trạng của các dự án này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của khoản mục này cũng như ảnh hưởng nếu có đến khoản mục khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
5. Tại thời điểm 31/12/2024, một số khoản nợ phải thu là 3.311.268.750 đồng, một số khoản nợ phải trả là 3.947.369.065 đồng chưa được đối chiếu xác nhận. Chúng tôi không thể gửi thư đối chiếu hoặc kiểm tra bằng các thủ tục thay thế khác đối với các khoản phải thu, phải trả nêu trên do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
6. Như trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 8, Công ty có số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2024, số tiền 126.948.914 đồng nhưng không xác định được chi tiết các công nợ phải thu đã được trích lập tương ứng. Với các tài liệu kế toán hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính đúng đắn của số dư dự phòng phải thu khó đòi nêu trên cũng như không thể ước tính được số dư dự phòng cần trích lập/hoàn nhập trong năm 2024. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi nêu trên, cũng như sự ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính năm 2024 đính kèm.
7. Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm nay được ghi nhận theo số kế hoạch và đến nay vẫn chưa có đối chiếu xác nhận số liệu với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông. Do vậy, giá trị Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm nay có thể thay đổi tùy thuộc vào giá trị thanh quyết toán khi có biên bản thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng chính thức năm 2024 với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông trong tương lai.



### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập bởi Công ty và chưa được kiểm toán.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Trần Hà Diễm Phương**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

**Trần Thị Thảo**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.875.768.094</b>	<b>11.795.254.383</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.924.121.032</b>	<b>7.932.032.605</b>
1. Tiền	111	5	5.924.121.032	7.932.032.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.903.036.488</b>	<b>1.729.173.100</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.836.007.040	557.230.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.034.511.441	141.758.753
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.159.466.921	1.157.133.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(126.948.914)	(126.948.914)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.426.053.850</b>	<b>1.453.449.180</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	1.426.053.850	1.453.449.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>622.556.724</b>	<b>680.599.498</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	90.429.250	121.595.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		142.502.157	71.885.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	389.625.317	487.119.366
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.895.705.939</b>	<b>46.724.117.066</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.798.015.717</b>	<b>12.061.817.550</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.798.015.717	12.061.817.550
- Nguyên giá	222		27.393.151.362	22.658.776.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.595.135.645)	(10.596.958.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.795.255.499</b>	<b>34.154.610.931</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	30.795.255.499	34.154.610.931
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>302.434.723</b>	<b>507.688.585</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	302.434.723	507.688.585
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>60.771.474.033</b>	<b>58.519.371.449</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.790.889.760</b>	<b>9.421.357.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.707.776.120</b>	<b>8.316.049.898</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.656.731.652	3.051.111.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	53.687.790	26.189.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	282.461.111	31.753.344
4. Phải trả người lao động	314		3.361.512.506	2.748.237.403
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	10.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.355.784.867	938.864.897
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.026.893.114	504.548.871
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		960.705.080	1.015.344.533
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.083.113.640</b>	<b>1.105.307.244</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.083.113.640	1.105.307.244
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.980.584.273</b>	<b>49.098.014.307</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>37.457.722.891</b>	<b>36.539.382.930</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.957.628.551	24.270.361.360
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(59.192.266)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.221.282.705	8.058.114.863
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		883.314.669	883.314.669
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.077.243.365	3.068.530.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.077.243.365	3.068.530.703
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		318.253.601	318.253.601
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.522.861.382</b>	<b>12.558.631.377</b>
1. Nguồn kinh phí	431	20	8.314.045.259	8.274.816.754
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.208.816.123	4.283.814.623
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>60.771.474.033</b>	<b>58.519.371.449</b>

Phạm Thị Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Bình

Chủ tịch Kiểm Giám đốc

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	19.370.511.806	20.756.255.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		19.370.511.806	20.756.255.402
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.158.900.403	8.536.811.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>10.211.611.403</u>	<u>12.219.444.308</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.881.083	22.036.022
7. Chi phí tài chính	22	24	7.935.969	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.935.969	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.061.878.033	8.285.098.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.149.678.484</u>	<u>3.956.381.526</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.967.836.623	239.054.632
12. Chi phí khác	32	27	241.826.733	359.772.779
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.726.009.890</u>	<u>(120.718.147)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.875.688.374</u>	<u>3.835.663.379</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	798.445.009	767.132.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.077.243.365</u>	<u>3.068.530.703</u>

Phạm Thị Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Bình  
Chủ tịch kiêm Giám đốc

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		16.663.922.371	20.856.478.193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.506.084.762)	(8.015.993.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.854.240.354)	(9.481.559.099)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	24	(7.935.969)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(357.132.676)	(717.179.759)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.886.183.517	8.462.771.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.444.788.783)	(7.967.392.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.620.076.656)</b>	<b>3.137.123.884</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.055.969.000)	(2.006.716.053)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.660.253.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	7.881.083	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>612.165.083</b>	<b>(2.006.716.053)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	30	900.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	30	(900.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(2.007.911.573)</b>	<b>1.130.407.831</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	7.932.032.605	6.801.624.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>5.924.121.032</b>	<b>7.932.032.605</b>

Phạm Thị Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Bình

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Đak Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc, chi tiết:

Tên Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp	Thôn 5, Xã Quảng Trục, Huyện Tuy Đức, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

#### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 1.7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 79 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 76 nhân viên).

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Vườn cây lâu năm (*)	5 - 18
Tài sản cố định khác	4 - 10

(\*) Thời gian khấu hao đối với Vườn cây lâu năm được xác định căn cứ theo hồ sơ thiết kế trồng, khai thác thu sản phẩm tương ứng.

### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

37  
N  
TN  
M  
A  
T



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

### 4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

### 4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định của Nhà nước.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

38  
T  
H  
T  
O  
P  
N  
H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đối với doanh thu dịch vụ môi trường rừng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	288.679.949	168.111.518
Tiền gửi ngân hàng	5.635.441.083	7.763.921.087
<b>Cộng</b>	<b>5.924.121.032</b>	<b>7.932.032.605</b>

## 6. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông	3.718.716.652	-
Hợp tác xã thương mại dịch vụ Tấn Phát	216.598.899	116.598.899
Các đối tượng khác	900.691.489	440.631.253
<b>Cộng</b>	<b>4.836.007.040</b>	<b>557.230.152</b>

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.034.511.441	141.758.753
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng STB	830.038.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Đức Thành	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Quang Phát Bamboo Việt Nam	75.600.000	-
Các đối tượng khác	28.873.441	41.758.753
<b>Cộng</b>	<b>1.034.511.441</b>	<b>141.758.753</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	693.373.170	-	764.400.358	-
Phải thu khác (*)	466.093.751	126.948.914	392.732.751	126.948.914
<b>Cộng</b>	<b>1.159.466.921</b>	<b>126.948.914</b>	<b>1.157.133.109</b>	<b>126.948.914</b>

(\*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi tính đến thời điểm 31/12/2024, số tiền 126.948.914 đồng nhưng không xác định được chi tiết các đối tượng công nợ phải thu đã được trích lập tương ứng.

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.991.031	-	7.982.530	-
Công cụ, dụng cụ	6.400.000	-	6.400.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	889.626.316	-	924.475.849	-
Thành phẩm	523.036.503	-	514.590.801	-
<b>Cộng</b>	<b>1.426.053.850</b>	<b>-</b>	<b>1.453.449.180</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2024 là 847.748.825 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

### 10. Chi phí trả trước Ngắn hạn/ Dài hạn

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.429.250	121.595.124
<b>Cộng</b>	<b>90.429.250</b>	<b>121.595.124</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	159.274.859	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	143.159.864	507.688.585
<b>Cộng</b>	<b>302.434.723</b>	<b>507.688.585</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	12.652.323.182	485.635.000	1.105.156.000	94.916.000	6.190.961.463	2.129.784.772	22.658.776.417
Mua sắm trong năm	-	212.188.000	1.647.900.000	-	-	-	1.860.088.000
XDCB hoàn thành	2.909.910.000	-	-	212.130.000	687.276.191	-	3.809.316.191
T/lý, nhượng bán	(85.703.000)	-	-	(34.916.000)	(814.410.246)	-	(935.029.246)
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.476.530.182</b>	<b>697.823.000</b>	<b>2.753.056.000</b>	<b>272.130.000</b>	<b>6.063.827.408</b>	<b>2.129.784.772</b>	<b>27.393.151.362</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	6.057.208.411	370.566.799	726.931.077	94.916.000	2.325.583.619	1.021.752.961	10.596.958.867
Khấu hao trong năm	1.307.786.585	61.025.110	107.357.120	38.890.500	647.082.493	219.002.064	2.381.143.872
T/lý, nhượng bán	(85.703.000)	-	-	(34.916.000)	(262.348.094)	-	(382.967.094)
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.279.291.996</b>	<b>431.591.909</b>	<b>834.288.197</b>	<b>98.890.500</b>	<b>2.710.318.018</b>	<b>1.240.755.025</b>	<b>12.595.135.645</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	6.595.114.771	115.068.201	378.224.923	-	3.865.377.844	1.108.031.811	12.061.817.550
Số cuối năm	8.197.238.186	266.231.091	1.918.767.803	173.239.500	3.353.509.390	889.029.747	14.798.015.717

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 4.279.074.749 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
- Trồng cây công nghiệp (Nông lâm kết hợp theo ND168)	8.728.505.021	9.457.933.431
- Trồng rừng sản xuất năm 2022	353.643.119	380.572.352
- Trồng rừng sản xuất năm 2023	100.042.033	207.173.618
- Trồng rừng sản xuất năm 2024	255.130.934	-
- Hàng rào Công ty	-	2.909.910.000
- Xây dựng trụ sở đại diện kinh doanh tại thị trấn Kiên Đức	893.670.480	872.633.000
- Sửa chữa TSCĐ (Sân, nhà bếp,...)	110.609.382	-
- Xây dựng cơ bản khác (*)	20.353.654.530	20.326.388.530
<b>Cộng</b>	<b>30.795.255.499</b>	<b>34.154.610.931</b>

(\*) Là chi phí của một số dự án xây dựng cơ bản tồn đọng từ nhiều năm trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	2.656.731.652	3.051.111.573
Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Tây Nguyên	450.607.001	463.154.014
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Việt Cát	366.689.100	-
Công ty TNHH May mặc Quang Huy	221.780.000	-
Công ty TNHH Quốc Cường Đắk Nông	25.948.450	518.969.000
Tạ Thị Kiều	10.503.149	325.083.342
Các đối tượng khác	1.581.203.952	1.743.905.217
<b>Cộng</b>	<b>2.656.731.652</b>	<b>3.051.111.573</b>

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	53.687.790	26.189.277
Lê Duy Phong	34.500.000	-
Công ty TNHH Vượng Phát	15.000.000	15.000.000
Các đối tượng khác	4.187.790	11.189.277
<b>Cộng</b>	<b>53.687.790</b>	<b>26.189.277</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	179.865.014	-	126.479.779	-	53.385.235	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.365.762	-	798.445.009	357.132.676	-	261.946.571
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.873.638	99.842.989	111.164.206	-	634.834
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.879.706	18.471.641	18.471.641	-	19.879.706
Thuế tài nguyên	127.888.590	-	6.154.500	6.154.500	127.888.590	-
Phí và lệ phí	-	-	159.900.000	368.251.492	208.351.492	-
<b>Cộng</b>	<b>487.119.366</b>	<b>31.753.344</b>	<b>1.209.293.918</b>	<b>861.174.515</b>	<b>389.625.317</b>	<b>282.461.111</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê hồ nước	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	1.355.784.867	938.864.897
Kinh phí công đoàn	71.362.396	39.131.214
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	47.472.848	94.266.437
Các khoản ký quỹ, ký cược	149.416.600	14.969.000
Phải trả khác cho người lao động	543.530.405	276.000.000
Phải trả các đối tượng khác	544.002.618	514.498.246
<b>Cộng</b>	<b>1.355.784.867</b>	<b>938.864.897</b>

### 18. Dự phòng phải trả - ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng quỹ tiền lương	968.000.000	392.061.751
Dự phòng rừng trồng sản xuất	58.893.114	112.487.120
<b>Cộng</b>	<b>1.026.893.114</b>	<b>504.548.871</b>

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	24.270.361.360	(59.192.266)	-	-	-	-	24.211.169.094
Tăng trong năm	-	-	8.058.114.863	883.314.669	3.068.530.703	318.253.601	12.328.213.836
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>24.270.361.360</b>	<b>(59.192.266)</b>	<b>8.058.114.863</b>	<b>883.314.669</b>	<b>3.068.530.703</b>	<b>318.253.601</b>	<b>36.539.382.930</b>
Số dư tại 01/01/2024	24.270.361.360	(59.192.266)	8.058.114.863	883.314.669	3.068.530.703	318.253.601	36.539.382.930
Tăng trong năm	687.267.191	-	850.435.033	-	3.077.243.365	-	4.614.945.589
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tỉnh Đắk Nông (*)	-	59.192.266	-	-	-	-	59.192.266
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(850.435.033)	-	(850.435.033)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.218.095.670)	-	(2.218.095.670)
Giảm trong năm	-	-	(687.267.191)	-	-	-	(687.267.191)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>24.957.628.551</b>	<b>-</b>	<b>8.221.282.705</b>	<b>883.314.669</b>	<b>3.077.243.365</b>	<b>318.253.601</b>	<b>37.457.722.891</b>

(\*) Điều chỉnh tăng Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết luận của thanh tra tỉnh Đắk Nông số 168/KL-TTr ngày 31/07/2023 về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	24.957.628.551	24.270.361.360
<b>Cộng</b>	<b>24.957.628.551</b>	<b>24.270.361.360</b>

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.068.530.703	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	3.077.243.365	3.068.530.703
Phân phối lợi nhuận	3.068.530.703	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.068.530.703	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	850.435.033	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.218.095.670	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>3.077.243.365</b>	<b>3.068.530.703</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Quyết định số 232/QĐ-CT ngày 15/10/2024 của Chủ tịch Công ty, về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.

## 20. Nguồn kinh phí

### a. Biến động nguồn kinh phí trong năm

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	8.274.816.754	8.194.600.691
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.470.183.517	6.815.763.460
Chi sự nghiệp	(7.430.955.012)	(6.735.547.397)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>8.314.045.259</b>	<b>8.274.816.754</b>

### b. Bảng tổng hợp nguồn kinh phí

Chi tiêu	Kinh phí cấp thừa (thiếu) đầu năm	Kinh phí thực thu trong năm	Kinh phí thực chi/ hoàn trả trong năm	Kinh phí cấp thừa (thiếu) cuối năm
Nguồn kinh phí Bảo vệ rừng (Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/14)	8.405.765.385	7.272.000.000	(7.223.225.000)	8.454.540.385
Nguồn kinh phí hỗ trợ BHXH người đóng bảo DTTS (Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 08/10/12)	(130.948.631)	198.183.517	(147.270.012)	(80.035.126)
Khoanh nuôi xúc tiến rừng tự nhiên	-	-	(60.460.000)	(60.460.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.274.816.754</b>	<b>7.470.183.517</b>	<b>(7.430.955.012)</b>	<b>8.314.045.259</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng (*)	18.069.331.790	20.710.048.916
Doanh thu khác	1.301.180.016	46.206.486
<b>Cộng</b>	<b>19.370.511.806</b>	<b>20.756.255.402</b>

(\*) Doanh thu dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng còn lại năm 2023 số tiền 2.635.615.138 đồng, ghi nhận theo Biên bản thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 ngày 18 tháng 06 năm 2024 giữa Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.
- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2024 số tiền 15.433.716.652 đồng, ghi nhận theo số kế hoạch căn cứ Quyết định số 1623/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	8.981.620.122	8.536.811.094
Giá vốn khác	177.280.281	-
<b>Cộng</b>	<b>9.158.900.403</b>	<b>8.536.811.094</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.881.083	22.036.022
<b>Cộng</b>	<b>7.881.083</b>	<b>22.036.022</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.935.969	-
<b>Cộng</b>	<b>7.935.969</b>	<b>-</b>

### 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.632.219.308	2.248.791.704
Chi phí công cụ, thiết bị	43.903.988	304.308.206
Chi phí khấu hao	2.279.578.004	2.227.180.143
Chi phí dự phòng	392.061.751	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.018.332	677.928.596
Chi phí khác bằng tiền	2.299.096.650	2.826.890.155
<b>Cộng</b>	<b>8.061.878.033</b>	<b>8.285.098.804</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý Rừng keo sản xuất	1.961.046.458	-
Thu nhập khác - Đánh lại giá trị trạm BVR số 1	-	209.544.890
Thu bồi thường thiệt hại	-	19.959.224
Các khoản khác	6.790.165	9.550.518
<b>Cộng</b>	<b>1.967.836.623</b>	<b>239.054.632</b>

### 27. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thiệt hại cây giống vườn ươm/ Rừng trồng sản xuất	234.054.580	172.408.801
Giá trị vườn ươm thiệt hại sau thiên tai	-	131.136.193
Chi phí vi phạm hành chính	7.336.486	43.415.985
Các khoản khác	435.667	12.811.800
<b>Cộng</b>	<b>241.826.733</b>	<b>359.772.779</b>

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.875.688.374	3.835.663.379
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	116.536.669	-
Điều chỉnh tăng	116.536.669	-
- Khấu hao Xe ô tô trên 1,6 tỷ	1.987.850	-
- Chi phí không hợp lệ khác	114.548.819	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	3.992.225.043	3.835.663.379
Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.992.225.043	3.835.663.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	798.445.009	767.132.676
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>798.445.009</b>	<b>767.132.676</b>

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.819.316	335.386.473
Chi phí nhân công	6.435.986.000	5.842.957.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.381.143.872	2.227.180.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.189.280.940	3.260.545.307
Chi phí khác bằng tiền	3.668.152.978	3.292.907.787
<b>Cộng</b>	<b>17.193.383.106</b>	<b>14.958.977.555</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### a. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>

#### b. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>

### 31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, tiền thưởng người quản lý	1.786.462.313	1.634.428.083

### 32. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được lập bởi Công ty.

Phạm Thị Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Bình

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2025



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM**

**Văn Phòng 1**

Địa Chỉ: Tầng 19, Khu văn phòng, tòa nhà Indochina,  
Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đakao, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện Thoại: 094 594 2345

**Văn Phòng 2**

Địa Chỉ: 36 Phạm Hồng Thái, P. Tự An, TP. Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk  
Điện Thoại: 0262 394 2345  
Fax: 0262 394 2345

**Văn Phòng 3**

Địa Chỉ: 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Điện Thoại: 0236 369 1789 - 0918 355 189  
Fax: 0236 369 1188

**Văn Phòng 4**

Địa Chỉ: 04 Mai Lương, P. Nam Lý, TP. Đồng Hới, T. Quảng Bình  
Điện Thoại: 0232 384 2345  
Fax: 0232 384 2345

**Văn Phòng 5**

Địa Chỉ: Phòng 2904, Tòa nhà CT11, Kim Văn - Kim Lũ,  
Hoàng Mai, Hà Nội  
Điện Thoại: 094 594 2345